

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 33/2018/HSST.

Ngày: 18 - 6 - 2018.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hải Bình.

Ông Y Nick Êban.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Ông Hồ Xuân Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 18/6/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 17/2018/HSST ngày 04 tháng 5 năm 2018, đối với các bị cáo:

1. Trần Văn D – Sinh năm: 1979; Nơi sinh: huyện G, tỉnh Nam Định.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn 4, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Trần Văn T, sinh năm 1937 và con bà Đỗ Thị T, sinh năm 1944 (đã chết), bị cáo có vợ là Bùi Thị H, sinh năm 1981, bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2005, hiện bố và vợ con bị cáo trú tại: thôn 4, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Tiền án: Bị cáo có 02 tiền án.

Tiền án thứ nhất: Năm 2011 phạm tội Cướp tài sản và tội Đánh bạc bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên phạt 03 năm 06 tháng tù theo bản án số 190/2012/HSPT ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tiền án thứ hai: Ngày 12/10/2012 Trần Văn D tiếp tục phạm tội “Trốn khỏi nơi giam” tại trại giam Đ, huyện C, bị Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù theo bản án số 133/2012/HSST ngày 25 /12/2012. Ngày 25/7/2017 chấp hành xong hình phạt của hai bản án trên.

Tiền sự: không;

Nhân thân: Năm 2004 bị Công an huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk ra quyết định xử phạt hành chính về hành vi đánh bạc bằng hình thức phạt tiền 500.000 đồng, đã chấp hành xong.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 09/01/2018, hiện đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Ea Kar (Có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn D: Ông Hoàng Văn C – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

2. Hồ Xuân N – Sinh năm: 1996; Nơi sinh: Ea Kar, Đắk Lắk.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Hồ Xuân K (đã chết), con bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1973, hiện đang sinh sống tại thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án: Không

Tiền sự: bị cáo có 01 tiền sự, vào ngày 01/10/ 2015 bị Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, tp. Hồ Chí Minh ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại trường giáo dục, đào tạo và giải quyết việc làm số 01, tỉnh Đắk Nông. Đến ngày 11/01/2017 thì chấp hành xong.

Hiện bị cáo đang được tại ngoại theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt tại phiên tòa).

- *Bị hại:* Bà Lê Thị H, Sinh năm: 1977. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 12, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T. Sinh năm: 1971. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố 8, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị K. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

3. Ông Phạm Trung T. Sinh năm: 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 12, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người làm chứng:*

Cháu Phạm Thị Thúy H, sinh năm: 2001. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 12, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ 00 phút ngày 08/01/2018, Trần Văn D điện thoại rủ Hồ Xuân N đi trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu xài thì N đồng ý. N điều khiển xe mô tô biển số 47M8-5109 (xe N mượn của mẹ là bà Nguyễn Thị K) chở Trần Văn D đi vào xã Y để trộm cắp tài sản. Khi đi đến nhà bà Lê Thị H ở thôn 12, xã Y, huyện K thì phát hiện

nhà bà H không có người ở nhà nên N điều khiển xe vào sân dựng xe để D đứng ngoài trông xe và cảnh giới còn N đi vào nhà bà H lấy trộm 01 ti vi nhãn hiệu ASANZO 32inch, 01 chăn vải màu đỏ quần ti vi lại, sau đó bê ti vi ra ngoài để lên xe mô tô, N ngồi sau giữ để D chở đi tiêu thụ tại tiệm điện máy Tuấn thuộc tổ dân phố 8, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk do anh Nguyễn Văn T làm chủ. N và D bán ti vi cho anh T với giá 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) chia nhau mỗi người được 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) còn chăn vải N và D đã vứt vào thùng rác tại bên đường. Sau khi đi làm về bà H phát hiện bị mất ti vi nên đã làm đơn trình báo cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar tiến hành điều tra làm rõ.

Quá trình điều tra đã thu giữ vật chứng gồm: 01 ti vi nhãn hiệu ASANZO 32 inch đã qua sử dụng, xe mô tô biển số 47M8 – 5109. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar đã quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là bà Lê Thị H và bà Nguyễn Thị K.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 01/KL-ĐGTS ngày 09/01/2018, Hội đồng định giá tài sản UBND huyện Ea Kar, kết luận: 01 ti vi nhãn hiệu ASANZO 32inch màu đen có giá trị là 3.060.000 đồng, 01 chăn có giá 50.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 18/KSĐT - HS, ngày 03 tháng 5 năm 2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đã truy tố bị cáo Trần Văn D về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm g Khoản 2, Điều 173 Bộ luật hình sự, bị cáo Hồ Xuân N về tội “Trộm cắp tài sản” theo Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Trần Văn D và bị cáo Hồ Xuân N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng.

Phản tranh luận tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar giữ quyền công tố tại phiên tòa, sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Trần Văn D và bị cáo Hồ Xuân N về tội “Trộm cắp tài sản”. Và đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm g, Khoản 2 Điều 173; điểm h, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn D từ 2 năm tù đến 2 năm 06 tháng tù.

Áp dụng Khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Hồ Xuân N từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù.

Các biện pháp tư pháp:

- Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại chị Lê Thị H không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm.

Vào ngày 07/6/2018 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T có đơn không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nên không đặt ra để xem xét.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng các Điều 46, 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Chấp nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar trả lại 01 tivi nhãn hiệu ASANZO 32 inch đã qua sử dụng cho bà Lê Thị H là chủ sở

hữu hợp pháp, 01 xe mô tô biển số 74M8 – 5109 cho bà Nguyễn Thị K là chủ sở hữu hợp pháp.

Truy thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 1.000.000 đồng là số tiền do các bị cáo phạm tội mà có, trong đó truy thu của bị cáo Trần Văn D số tiền 500.000 đồng, bị cáo Hồ Xuân N số tiền 500.000 đồng.

Lời bào chữa của ông Hoàng Văn C – trợ giúp viên pháp lý cho bị cáo Trần Văn D: Về tội danh như đại diện VKS đã truy tố với bị cáo D là đúng người đúng tội, đúng pháp luật tôi không có ý kiến gì. Khi áp dụng hình phạt đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ như bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo nhận thức pháp luật còn hạn chế, tài sản trộm cắp giá trị không lớn, đã được trả lại cho người bị hại và được người bị hại làm đơn xin bãi nại nên đề nghị HĐXX căn cứ vào điểm h, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật nhà nước ta.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về quyết định, hành vi của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn thực tế khách quan. Như vậy, đã có đủ cơ sở pháp lý để kết luận: Vào 16 giờ 00 ngày 08/01/2018, lợi dụng sơ hở của gia đình bà Lê Thị H đi làm, cửa nhà mở, không có ai ở nhà nên các bị cáo Trần Văn D và Hồ Xuân N đã thực hiện hành vi trộm cắp 01 chiếc tivi nhãn hiệu AsanZo 32 inch màu đen có giá trị là 3.060.000 đồng và 01 chăn có giá 50.000 đồng. Tổng cộng 3.110.000 đồng. Hành vi của các bị cáo Trần Văn D và bị cáo Hồ Xuân N đã phạm vào tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Đối với bị cáo Trần Văn D: Vào ngày 07/6/2012 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Đánh bạc” và “Cướp tài sản”. Khi đang chấp hành án tại trại giam Đ, huyện C thì bị cáo đã có hành vi trốn khỏi nơi giam nên vào ngày 25/12/2012 bị Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar tuyên phạt 1 năm 06 tháng tù về tội “Trốn khỏi nơi giam” với tình tiết tăng nặng “Tái phạm”. Sau khi chấp hành xong hình phạt chưa được xóa án tích, bị cáo lại tiếp tục phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Vì vậy, việc bị cáo D phạm tội lần này là thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm theo điểm b Khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự. Do đó, quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đối với bị cáo Trần Văn D, về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “Tái phạm nguy hiểm” theo điểm g Khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo Hồ Xuân N bị truy tố về tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

.....

g) Tái phạm nguy hiểm.

.....

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, Bởi lẽ, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực nhận thức, năng lực điều khiển hành vi để biết được rằng, việc lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng cách bất hợp pháp là xâm phạm đến quyền sở hữu được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đều bị trừng trị một cách nghiêm khắc. Mặc dù nhận thức được như vậy, nhưng với bản chất lười lao động, xem thường pháp luật, vì mục đích tư lợi cá nhân, muốn có tiền tiêu xài mà không phải bỏ sức lao động nên các bị cáo đã lén lút thực hiện hành vi trộm cắp của gia đình bà Lê Thị H. Do đó, HĐXX cần phải xử phạt nghiêm đối với các bị cáo để mang tính chất răn đe và phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

Đối với bị cáo Trần Văn D là người khởi xướng, chủ động rủ rê, lôi kéo bị cáo N tham gia trộm cắp tài sản, Trong quá trình thực hiện hành vi trộm cắp, bị cáo cũng là người chủ động cảnh giới cho bị cáo N vào trộm cắp tài sản, sau khi trộm cắp được tài sản đã chở tài sản trộm cắp đi tiêu thụ. Bản thân bị cáo là người mới chấp hành xong hình phạt tù, bị cáo có 02 tiền án, chưa được xóa án tích, sau khi tái hòa nhập cộng đồng bị cáo không chịu tu dưỡng bản thân để trở thành người công dân

sống có ích cho gia đình và xã hội mà vào ngày 08/1/2018 bị cáo lại tiếp tục cùng với bị cáo N thực hiện hành vi Trộm cắp tài sản, nên thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm” được quy định tại điểm g Khoản 2 Điều 173 BLHS. Do đó, HĐXX cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo, mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt khi tái hòa nhập cộng đồng.

Đối với bị cáo Hồ Xuân N, sau khi được bị cáo D rủ rê đi trộm cắp tài sản thì bị cáo đã đồng ý, bị cáo là người trực tiếp vào nhà bà H thực hiện hành vi trộm cắp 01 chiếc ti vi, 01 cái chăn, sau đó cùng bị cáo D đi tìm nơi tiêu thụ. Bị cáo có 01 tiền sự ngày 01/10/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, tp. Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời gian là 18 tháng, đến ngày 10/01/2017 chấp hành xong trở về địa phương sinh sống, đến ngày 08/01/2018 lại thực hiện hành vi trộm cắp tài sản cùng với bị cáo D. Do vậy, cũng cần áp dụng mức hình phạt sao cho tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

[3] Tuy nhiên, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo đã thật thà khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; hành vi trộm cắp của các bị cáo chưa gây thiệt hại lớn, người bị hại bà Lê Thị H đã làm đơn bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên Hội đồng xét xử áp dụng các điểm h, s Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Ngoài ra bị cáo Hồ Xuân N phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên HĐXX cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo các bị cáo trở thành công dân sống có ích cho gia đình và xã hội.

[4] Đối với ông Nguyễn Văn T, khi mua chiếc ti vi hiệu ASANZO do Trần Văn D và Hồ Xuân N mang đến bán nhưng ông T không biết đó là tài sản do các bị cáo trộm cắp mà có nên không có căn cứ để xử lý.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại bà Lê Thị H không yêu cầu các bị cáo phải bồi đối với 01 chiếc chăn màu đỏ và cũng không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm nên không đặt ra để xem xét.

Trong quá trình điều tra và truy tố người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T yêu cầu các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường số tiền 1.000.000 đồng, tuy nhiên, vào ngày 07/6/2018 ông Nguyễn Văn T có đơn gửi đến Tòa án, không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường, xét thấy đơn của ông T là hoàn toàn tự nguyện cần chấp nhận, nên HĐXX không đề cập giải quyết. Vì vậy, đối với số tiền 1.000.000 đồng là khoản tiền các bị cáo thu lợi bất chính do hành vi phạm tội mà có cần truy thu, nộp ngân sách số tiền này là phù hợp.

[6] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm b Khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar trả lại 01 ti vi nhãn hiệu ASANZO 32inch đã qua sử dụng cho chủ sở hữu hợp pháp bà Lê Thị H.

Trả lại 01 xe mô tô biển số 47M8-5109 cho bà Nguyễn Thị K là chủ sở hữu hợp pháp.

Truy thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 1.000.000 đồng, trong đó truy thu của bị cáo Trần Văn D số tiền 500.000 đồng, bị cáo Hồ Xuân N số tiền 500.000 đồng.

Đối với 02 chiếc điện thoại di động của các bị cáo và 01 chăn vải màu đỏ, trong quá trình điều tra không thu giữ được nên không đề cập đến để giải quyết.

[7] Về án phí: Áp dụng Khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Văn D là hộ nghèo nên Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 nên được miễn án phí HSST.

Bị cáo Hồ Xuân N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Trần Văn D và bị cáo Hồ Xuân N phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Căn cứ Điểm g, Khoản 2 Điều 173; điểm h, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Trần Văn D 02 (hai) năm tù**. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 09/01/2018.

Căn cứ Khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Hồ Xuân N 09 (chín) tháng tù**. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại bà Lê Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm b Khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar trả lại 01 ti vi nhãn hiệu ASANZO 32inch đã qua sử dụng cho chủ sở hữu hợp pháp bà Lê Thị H.

Trả lại 01 xe mô tô biển số 47M8-5109 cho bà Nguyễn Thị Kỷ là chủ sở hữu hợp pháp.

Truy thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 1.000.000 đồng, trong đó truy thu của bị cáo Trần Văn D số tiền 500.000 đồng, bị cáo Hồ Xuân N số tiền 500.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Văn D được miễn án phí HSST. bị cáo Hồ Xuân N phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Báo cho bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- Bị cáo; bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

Nguyễn Minh Ngọc